

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH VÀ MỘT PHẦN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA  
SỞ CÔNG THƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 2311/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)

| STT       | Tên TTHC<br>(Mã TTHC)                                                                                                                                                               | Cấp thực hiện | Trực tuyến toàn trình | Trực tuyến một phần |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------------|
|           |                                                                                                                                                                                     |               | <b>(1)</b>            | <b>(2)</b>          |
| <b>A</b>  | <b>CẤP SỞ</b>                                                                                                                                                                       |               | <b>101</b>            | <b>199</b>          |
| <b>I</b>  | <b>Lĩnh vực Xúc tiến thương mại</b>                                                                                                                                                 | <b>13</b>     | <b>8</b>              | <b>5</b>            |
| 1.        | Thông báo hoạt động khuyến mại 2.000033                                                                                                                                             | Cấp sở        | x                     |                     |
| 2.        | Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại 2.001474                                                                                                                | Cấp sở        | x                     |                     |
| 3.        | Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 2.000004                              | Cấp sở        | x                     |                     |
| 4.        | Đăng ký sửa đổi/ bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 2.000002 | Cấp sở        | x                     |                     |
| 5.        | Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam 2.000131                                                                                                                 | Cấp sở        | x                     |                     |
| 6.        | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam 2.000001                                                                                       | Cấp sở        | x                     |                     |
| 7.        | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam 2.002604                                                                         | Cấp sở        |                       | x                   |
| 8.        | Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam 2.002605                                                                     | Cấp sở        |                       | x                   |
| 9.        | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam 2.002606                                                                     | Cấp sở        |                       | x                   |
| 10.       | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam 2.002607                                                                     | Cấp sở        |                       | x                   |
| 11.       | Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam 2.002608                                               | Cấp sở        |                       | x                   |
| 12.       | Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài (2.000026)                                                                                                             | Cấp tỉnh      | x                     |                     |
| 13.       | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài (2.000133)                                                                                   | Cấp tỉnh      | x                     |                     |
| <b>II</b> | <b>Lĩnh vực Dịch vụ thương mại</b>                                                                                                                                                  | <b>2</b>      | <b>2</b>              | <b>0</b>            |
| 14.       | Đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại 1.005190                                                                                              | Cấp sở        | x                     |                     |

|            |                                                                                                                                                                                                                              |           |          |           |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-----------|
| 15.        | Đăng ký thay đổi, bổ sung dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại <b>2.000110</b>                                                                                                              | Cấp sở    | x        |           |
| <b>III</b> | <b>Lĩnh vực Thương mại quốc tế</b>                                                                                                                                                                                           | <b>26</b> | <b>1</b> | <b>25</b> |
| 16.        | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000063                                                                                                                                  | Cấp sở    |          | x         |
| 17.        | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000450                                                                                                                              | Cấp sở    |          | x         |
| 18.        | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000347                                                                                                                           | Cấp sở    |          | x         |
| 19.        | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000327                                                                                                                              | Cấp sở    |          | x         |
| 20.        | Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000314                                                                                                                                       | Cấp sở    |          | x         |
| 21.        | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa 2.000255                                                                                                  | Cấp sở    |          | x         |
| 22.        | Cấp giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn 2.000370                                                       | Cấp sở    |          | x         |
| 23.        | Cấp giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách báo và tạp chí 2.000362                                        | Cấp sở    |          | x         |
| 24.        | Cấp giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại điểm d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP 2.000351                                       | Cấp sở    |          | x         |
| 25.        | Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 2.000340                                                                                                                                           | Cấp sở    |          | x         |
| 26.        | Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 2.000330                                                                                                                                        | Cấp sở    |          | x         |
| 27.        | Cấp Giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP 2.000272                                                                                              | Cấp sở    |          | x         |
| 28.        | Cấp giấy phép thành lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) 2.000361                                                      | Cấp sở    |          | x         |
| 29.        | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) 1.000774                                                                                   | Cấp sở    |          | x         |
| 30.        | Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ 2.000339                     | Cấp sở    |          | x         |
| 31.        | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong Trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong Trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị | Cấp sở    |          | x         |

|           |                                                                                                                                                            |           |          |           |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-----------|
|           | mini, đến mức dưới 500m2 2.000334                                                                                                                          |           |          |           |
| 32.       | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ như nhất không nằm trong Trung tâm thương mại 2.000322                                                              | Cấp sở    |          | x         |
| 33.       | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu mini 2.002166 | Cấp sở    |          | x         |
| 34.       | Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ 2.000665                                                                                                                | Cấp sở    |          | x         |
| 35.       | Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ 1.001441                                                                                                                | Cấp sở    |          | x         |
| 36.       | Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động 2.000662                                                                      | Cấp sở    |          | x         |
| 37.       | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 1.000376                                                                         | Cấp sở    | x        |           |
| 38.       | Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (1.000361)                                                                   | Cấp sở    |          | x         |
| 39.       | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (2.000129)                                                                | Cấp sở    |          | x         |
| 40.       | Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (1.000358)                                                                   | Cấp sở    |          | x         |
| 41.       | Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (1.000168)                                                                            | Cấp sở    |          | x         |
| <b>IV</b> | <b>Lĩnh vực Điện lực</b>                                                                                                                                   | <b>14</b> | <b>4</b> | <b>10</b> |
| 42.       | Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia (1.013004)                     | Cấp sở    |          | x         |
| 43.       | Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia (1.013005)     | Cấp sở    |          | x         |
| 44.       | Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia (2.002676)                                       | Cấp sở    |          | x         |
| 45.       | Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp (1.013394)                                                                                             | Cấp sở    |          | x         |
| 46.       | Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp (1.013395)                                                                                            | Cấp sở    |          | x         |
| 47.       | Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (1.013401)                                                            | Cấp sở    |          | x         |
| 48.       | Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (1.013411)                                                       | Cấp sở    |          | x         |
| 49.       | Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (1.013412)                                                        | Cấp sở    |          | x         |
| 50.       | Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.013416)                                                           | Cấp sở    |          | x         |
| 51.       | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy                                                | Cấp sở    | x        |           |

|            |                                                                                                                                                  |           |          |          |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|
|            | phép bị mất, bị hỏng)<br>(1.013417)                                                                                                              |           |          |          |
| 52.        | Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (1.013418)                                           | Cấp sở    | x        |          |
| 53.        | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;<br>(1.013419)                               | Cấp sở    | x        |          |
| 54.        | Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;<br>(1.013421)                                                | Cấp sở    |          | x        |
| 55.        | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng.<br>(1.013420) | Cấp sở    | x        |          |
| <b>V</b>   | <b>Lĩnh vực công nghiệp địa phương</b>                                                                                                           | <b>1</b>  | <b>0</b> | <b>1</b> |
| 56.        | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu Cấp sở 2.000331                                                                     | Cấp sở    |          | x        |
| <b>VI</b>  | <b>Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp</b>                                                                                                          | <b>10</b> | <b>1</b> | <b>9</b> |
| 57.        | Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.000229                  | Cấp sở    |          | x        |
| 58.        | Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.000210              | Cấp sở    |          | x        |
| 59.        | Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ 2.000221                                                                      | Cấp sở    |          | x        |
| 60.        | Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ 2.000172                                                                  | Cấp sở    |          | x        |
| 61.        | Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.001434                                            | Cấp sở    |          | x        |
| 62.        | Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 2.001433                                                                                       | Cấp sở    |          | x        |
| 63.        | Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 1.003401                                        | Cấp sở    | x        |          |
| 64.        | Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương (1.013058)                               | Cấp sở    |          | x        |
| 65.        | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ dự định để sản xuất Vật liệu nổ công nghiệp (1.000998)                              | Cấp sở    |          | x        |
| 66.        | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất Vật liệu nổ công nghiệp (1.000965)                   | Cấp sở    |          | x        |
| <b>VII</b> | <b>Lĩnh vực Quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện</b>                                                                                           | <b>7</b>  | <b>0</b> | <b>7</b> |

|             |                                                                                                                                                                                                                      |           |          |           |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-----------|
| 67.         | Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân Cấp sở (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP) 2.001322 | Cấp sở    |          | x         |
| 68.         | Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp sở 2.001292                                                                                                             | Cấp sở    |          | x         |
| 69.         | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp sở 2.001313                                                              | Cấp sở    |          | x         |
| 70.         | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp sở 2.001300                                                                      | Cấp sở    |          | x         |
| 71.         | Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố (1.013398)                                                                           | Cấp sở    |          | x         |
| 72.         | Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố (1.013399)                                                                                     | Cấp sở    |          | x         |
| 73.         | Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố (1.013400)                                                                                               | Cấp sở    |          | x         |
| <b>VIII</b> | <b>Lĩnh vực Hóa chất</b>                                                                                                                                                                                             | <b>29</b> | <b>7</b> | <b>22</b> |
| 74.         | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 1.011506                                                                               | Cấp sở    |          | x         |
| 75.         | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 1.011507                                                                           | Cấp sở    |          | x         |
| 76.         | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 1.011508                                                                    | Cấp sở    |          | x         |
| 77.         | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.001547                                                                                             | Cấp sở    |          | x         |
| 78.         | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.001175                                                                                         | Cấp sở    |          | x         |
| 79.         | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.001172                                                                                  | Cấp sở    |          | x         |
| 80.         | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 1.002758                                                                                           | Cấp sở    |          | x         |
| 81.         | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.001161                                                                                       | Cấp sở    |          | x         |
| 82.         | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.000652                                                                                | Cấp sở    |          | x         |

|      |                                                                                           |        |          |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|----------|
| 83.  | Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 (1.003820)                                         | Cấp sở | <b>x</b> |          |
| 84.  | Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 (1.003775)                                     | Cấp sở | <b>x</b> |          |
| 85.  | Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 (2.001585)                              | Cấp sở | <b>x</b> |          |
| 86.  | Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3 (1.003724)                      | Cấp sở | <b>x</b> |          |
| 87.  | Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3 (2.001722)                  | Cấp sở | <b>x</b> |          |
| 88.  | Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 (1.004031)             | Cấp sở | <b>x</b> |          |
| 89.  | Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 (2.000431)                             | Cấp sở | <b>x</b> |          |
| 90.  | Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3 (2.000257)            | Cấp sở |          | <b>x</b> |
| 91.  | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 (1.012429)                         | Cấp sở |          | <b>x</b> |
| 92.  | Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 (1.012430)                  | Cấp sở |          | <b>x</b> |
| 93.  | Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 (1.012431)                     | Cấp sở |          | <b>x</b> |
| 94.  | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3 (1.012432)        | Cấp sở |          | <b>x</b> |
| 95.  | Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3 (1.012433) | Cấp sở |          | <b>x</b> |
| 96.  | Cấp Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3 (1.012434)    | Cấp sở |          | <b>x</b> |
| 97.  | Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 (1.012438)                      | Cấp sở |          | <b>x</b> |
| 98.  | Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3 (1.012439)                  | Cấp sở |          | <b>x</b> |
| 99.  | Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3 (1.012440)           | Cấp sở |          | <b>x</b> |
| 100. | Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3 (1.012441)                   | Cấp sở |          | <b>x</b> |
| 101. | Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3 (1.012442)               | Cấp sở |          | <b>x</b> |
| 102. | Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3 (1.012443)        | Cấp sở |          | <b>x</b> |

| <b>IX</b>  | <b>Lĩnh vực An toàn thực phẩm</b>                                                                                                     | <b>12</b> | <b>4</b>  | <b>8</b>  |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| 103.       | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện 2.000591  | Cấp sở    | x         |           |
| 104.       | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm 2.000535                          | Cấp sở    | x         |           |
| 105.       | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm (2.001293)     | Cấp sở    |           | x         |
| 106.       | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm (2.001278) | Cấp sở    |           | x         |
| 107.       | Đăng ký chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (2.001682)                                                      | Cấp sở    |           | x         |
| 108.       | Đăng ký gia hạn chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (1.003951)                                              | Cấp sở    |           | x         |
| 109.       | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (2.001660)                            | Cấp sở    |           | x         |
| 110.       | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm (1.003860)                                                         | Cấp sở    |           | x         |
| 111.       | Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm (2.001595)                                                 | Cấp sở    |           | x         |
| 112.       | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm (1.003929)                               | Cấp sở    |           | x         |
| 113.       | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm (2.000117)                                      | Cấp sở    | x         |           |
| 114.       | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm (2.000115)                                  | Cấp sở    | x         |           |
| <b>X</b>   | <b>Lĩnh vực Nghề Thủ công mỹ nghệ</b>                                                                                                 | <b>1</b>  | <b>0</b>  | <b>1</b>  |
| 115.       | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ 1.012471                      | Cấp sở    |           | x         |
| <b>XI</b>  | <b>Lĩnh vực Thi đua khen thưởng</b>                                                                                                   | <b>1</b>  | <b>0</b>  | <b>1</b>  |
| 116.       | Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân Thừa Thiên Huế trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ 1.010947                                     | Cấp sở    |           | x         |
| <b>XII</b> | <b>Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa</b>                                                                                                    | <b>33</b> | <b>20</b> | <b>13</b> |
| 117.       | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá 2.000637                                                                   | Cấp sở    |           | x         |
| 118.       | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá 2.000197                                                  | Cấp sở    |           | x         |
| 119.       | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá 2.000640                                                               | Cấp sở    |           | x         |
| 120.       | Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá 2.000626                                                                                   | Cấp sở    |           | x         |
| 121.       | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu                                                                                    | Cấp sở    |           | x         |

|      |                                                                                                                                  |        |   |   |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---|---|
|      | thuốc lá 2.000204                                                                                                                |        |   |   |
| 122. | Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá 2.000622                                                                          | Cấp sở |   | x |
| 123. | Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá 2.000190                                                                                | Cấp sở | x |   |
| 124. | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá 2.000176                                                               | Cấp sở | x |   |
| 125. | Cấp lại giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá 2.000167                                                                            | Cấp sở | x |   |
| 126. | Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 2.001624                                          | Cấp sở | x |   |
| 127. | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 2.001619                         | Cấp sở | x |   |
| 128. | Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 2.000636                                      | Cấp sở | x |   |
| 129. | Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) 2.001646                                                   | Cấp sở |   | x |
| 130. | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) 2.001630                                               | Cấp sở |   | x |
| 131. | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) 2.001636                                  | Cấp sở |   | x |
| 132. | Cấp giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ 1.010696                                  | Cấp sở |   | x |
| 133. | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương 2.000666 | Cấp sở | x |   |
| 134. | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương 2.000664              | Cấp sở | x |   |
| 135. | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm Đại lý bán lẻ xăng dầu 2.000669                                              | Cấp sở | x |   |
| 136. | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm Đại lý bán lẻ xăng dầu 2.000672                                                           | Cấp sở | x |   |
| 137. | Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu 2.000648                                                               | Cấp sở | x |   |
| 138. | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu 2.000673                                                               | Cấp sở | x |   |
| 139. | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu 2.000645                                              | Cấp sở | x |   |
| 140. | Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu 2.000647                                                           | Cấp sở | x |   |
| 141. | Cấp Giấy phép phân phối rượu (1.003977)                                                                                          | Cấp sở | x |   |
| 142. | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu. (1.005376)                                                                        | Cấp sở | x |   |
| 143. | Cấp lại Giấy phép phân phối rượu. (1.003101)                                                                                     | Cấp sở | x |   |
| 144. | Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) 1.004021                                             | Cấp sở |   | x |
| 145. | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) (1.003992)                                       | Cấp sở |   | x |



|             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |           |          |           |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-----------|
| 146.        | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) (1.004007)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cấp sở    |          | x         |
| 147.        | Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá (1.001338)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cấp sở    | x        |           |
| 148.        | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá (1.001323)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cấp sở    | x        |           |
| 149.        | Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá (2.000598)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cấp sở    | x        |           |
| <b>XIII</b> | <b>Lĩnh vực Hoạt động xây dựng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>5</b>  | <b>0</b> | <b>5</b>  |
| 150.        | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh (1.013239)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cấp sở    |          | x         |
| 151.        | Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh (1.013234)                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cấp sở    |          | x         |
| 152.        | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) 1.009794 | Cấp sở    |          | x         |
| 153.        | Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh (1.009788)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cấp sở    |          | x         |
| 154.        | Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ) (1.009791)                                                                                                                                                                                                                                            | Cấp sở    |          | x         |
| <b>XIV</b>  | <b>Lĩnh vực Kinh doanh khí</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>39</b> | <b>0</b> | <b>39</b> |
| 155.        | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG 2.000142                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cấp sở    |          | x         |
| 156.        | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG 2.000136                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cấp sở    |          | x         |
| 157.        | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG 2.000078                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cấp sở    |          | x         |
| 158.        | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai 2.000073                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cấp sở    |          | x         |
| 159.        | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai 2.000207                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Cấp sở    |          | x         |
| 160.        | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai 2.000201                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cấp sở    |          | x         |
| 161.        | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn 2.000194                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cấp sở    |          | x         |
| 162.        | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn 2.000187                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cấp sở    |          | x         |

|      |                                                                                                  |        |  |   |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|---|
| 163. | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn 2.000175                     | Cấp sở |  | x |
| 164. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải 2.000196                   | Cấp sở |  | x |
| 165. | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải 1.000425               | Cấp sở |  | x |
| 166. | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải 2.000180        | Cấp sở |  | x |
| 167. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG 2.000166                     | Cấp sở |  | x |
| 168. | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG 2.000156                 | Cấp sở |  | x |
| 169. | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG 2.000390          | Cấp sở |  | x |
| 170. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải 2.000387                   | Cấp sở |  | x |
| 171. | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải 2.000376               | Cấp sở |  | x |
| 172. | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải <b>2.000371</b> | Cấp sở |  | x |
| 173. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG 2.000354                     | Cấp sở |  | x |
| 174. | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG 2.000279                 | Cấp sở |  | x |
| 175. | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG 1.000481          | Cấp sở |  | x |
| 176. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải 2.000163                   | Cấp sở |  | x |
| 177. | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải 1.000444               | Cấp sở |  | x |
| 178. | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải 2.000211        | Cấp sở |  | x |
| 179. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG. (2.001424)                | Cấp sở |  | x |
| 180. | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG (1.000491)      | Cấp sở |  | x |
| 181. | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG. (1.000510)            | Cấp sở |  | x |
| 182. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG (1.005184)                 | Cấp sở |  | x |
| 183. | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG (1.000649)      | Cấp sở |  | x |
| 184. | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG. (1.005372)            | Cấp sở |  | x |
| 185. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG. (1.000706)                | Cấp sở |  | x |
| 186. | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương                                               | Cấp sở |  | x |

|              |                                                                                                           |           |          |           |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-----------|
|              | nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG (2.000146)                                                                  |           |          |           |
| 187.         | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG. (1.000387)                     | Cấp sở    |          | x         |
| 188.         | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG (1.000475)                              | Cấp sở    |          | x         |
| 189.         | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG (1.000455)                          | Cấp sở    |          | x         |
| 190.         | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG (1.000742)                   | Cấp sở    |          | x         |
| 191.         | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini (2.000304)                                        | Cấp sở    |          | x         |
| 192.         | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini (1.000709)                                    | Cấp sở    |          | x         |
| 193.         | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini (1.000704)                             | Cấp sở    |          | x         |
| <b>XV</b>    | <b>Lĩnh vực Thương mại biên giới</b>                                                                      | <b>1</b>  | <b>0</b> | <b>1</b>  |
| 194.         | Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam – Lào 2.001272                                | Cấp sở    |          | x         |
| <b>XVI</b>   | <b>Lĩnh vực quản lý bán hàng đa cấp</b>                                                                   | <b>7</b>  | <b>6</b> | <b>1</b>  |
| 195.         | Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương 2.000309                                                 | Cấp sở    | x        |           |
| 196.         | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương 2.000631                       | Cấp sở    | x        |           |
| 197.         | Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương 2.000619                                                | Cấp sở    | x        |           |
| 198.         | Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp 2.000609                                 | Cấp sở    | x        |           |
| 199.         | Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp (2.001573)                                                             | Cấp sở    | x        |           |
| 200.         | Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp (1.003705)                          | Cấp sở    | x        |           |
| 201.         | Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương (2.000324)          | Cấp sở    |          | x         |
| <b>XVII</b>  | <b>Lĩnh vực Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng</b>                                                          | <b>1</b>  | <b>1</b> | <b>0</b>  |
| 202.         | Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung 2.000191                                             | Cấp sở    | x        |           |
| <b>XVIII</b> | <b>Lĩnh vực Khoa học công nghệ</b>                                                                        | <b>2</b>  | <b>0</b> | <b>2</b>  |
| 203.         | Cấp Thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng 2.000046 | Cấp sở    |          | x         |
| 204.         | Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (2.000147)                                            | Cấp sở    |          | x         |
| <b>XIX</b>   | <b>Lĩnh vực Cụm công nghiệp</b>                                                                           | <b>1</b>  | <b>0</b> | <b>1</b>  |
| 205.         | Thành lập/mở rộng Cụm công nghiệp 1.012427                                                                |           |          | x         |
| <b>XX</b>    | <b>Lĩnh vực Tài sản kết cấu hạ tầng chợ</b>                                                               | <b>02</b> | <b>0</b> | <b>02</b> |
| 206.         | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý                                                      | Cấp sở    |          | x         |

|              |                                                                                                                                                          |           |           |          |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|----------|
|              | 1.012567                                                                                                                                                 |           |           |          |
| 207.         | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ (1.012569)                                                                                                           | Cấp sở    |           | x        |
| <b>XXI</b>   | <b>Lĩnh vực Khoáng sản</b>                                                                                                                               | <b>04</b> | <b>0</b>  | <b>4</b> |
| 208.         | Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.013652) | Cấp sở    |           | x        |
| 209.         | Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản (1.014125)                                                                    | Cấp sở    |           | x        |
| 210.         | Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản (1.014126)                                                                | Cấp sở    |           | x        |
| 211.         | Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản (1.014127)                                                                | Cấp sở    |           | x        |
| <b>XXII</b>  | <b>Lĩnh vực Dầu khí</b>                                                                                                                                  | <b>1</b>  | <b>0</b>  | <b>1</b> |
| 212.         | Chấp thuận các tài liệu an toàn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh (1.013996)                                                                     | Cấp sở    |           | x        |
| <b>XXIII</b> | <b>Lĩnh vực Chất lượng sản phẩm hàng hóa</b>                                                                                                             | <b>2</b>  | <b>1</b>  | <b>1</b> |
| 213.         | Cấp Quyết định thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định (1.013989)                                                                              | Cấp sở    |           | x        |
| 214.         | Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (1.013990)                                                                                       | Cấp sở    | x         |          |
| <b>XXIV</b>  | <b>Tiêu chuẩn đo lường chất lượng</b>                                                                                                                    | <b>12</b> | <b>12</b> | <b>0</b> |
| 215.         | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (1.001271)                                                                                              | Cấp sở    | x         |          |
| 216.         | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (2.000618)                                                                             | Cấp sở    | x         |          |
| 217.         | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (2.000613)                                                                                          | Cấp sở    | x         |          |
| 218.         | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định (1.000878)                                                                                               | Cấp sở    | x         |          |
| 219.         | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định (2.000401)                                                                              | Cấp sở    | x         |          |
| 220.         | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định (2.000251)                                                                                           | Cấp sở    | x         |          |
| 221.         | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận (1.001292)                                                                                              | Cấp sở    | x         |          |
| 222.         | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận (2.000628)                                                                             | Cấp sở    | x         |          |
| 223.         | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận (2.000624)                                                                                          | Cấp sở    | x         |          |
| 224.         | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định (2.000604)                                                                                               | Cấp sở    | x         |          |
| 225.         | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định (2.001665)                                                                                           | Cấp sở    | x         |          |
| 226.         | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt                                                                                                        | Cấp sở    | x         |          |

|               |                                                                                                                                                                                                    |           |           |           |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|               | động kiểm định<br>(2.001675)                                                                                                                                                                       |           |           |           |
| <b>XXV</b>    | <b>Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng</b>                                                                                                                                                              | <b>9</b>  | <b>5</b>  | <b>4</b>  |
| 227.          | Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá (1.013780)                                  | Cấp sở    |           | x         |
| 228.          | Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá (1.000667)                                                                                                                                       | Cấp sở    | x         |           |
| 229.          | Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá (1.000981)                                                                                                                                             | Cấp sở    |           | x         |
| 230.          | Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá (1.000948)                                                                                                                                         | Cấp sở    |           | x         |
| 231.          | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá (1.000911)                                                                                                                            | Cấp sở    |           | x         |
| 232.          | Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại (2.000209)                                                                                                                                         | Cấp sở    | x         |           |
| 233.          | Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá (1.000162) | Cấp sở    | x         |           |
| 234.          | Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuộn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá (1.000172)                                    | Cấp sở    | x         |           |
| 235.          | Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu (1.000949)                                              | Cấp sở    | x         |           |
| <b>XXVI</b>   | <b>Lĩnh vực Công nghiệp nặng</b>                                                                                                                                                                   | <b>1</b>  | <b>0</b>  | <b>1</b>  |
| 236.          | Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (1.001158)                       | Cấp sở    |           | x         |
| <b>XXVII</b>  | <b>Lĩnh vực An toàn vệ sinh lao động</b>                                                                                                                                                           | <b>2</b>  | <b>2</b>  | <b>0</b>  |
| 237.          | Cấp chứng chỉ kiểm định viên (2.000140)                                                                                                                                                            | Cấp sở    | x         |           |
| 238.          | Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên (2.000066)                                                                                                                                                        | Cấp sở    | x         |           |
| <b>XXVIII</b> | <b>Lĩnh vực xuất nhập khẩu</b>                                                                                                                                                                     | <b>23</b> | <b>35</b> | <b>24</b> |
| 239.          | Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh (1.013778)                                                                                                                            | Cấp sở    |           | x         |
| 240.          | Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép (1.013779)                                                                                | Cấp sở    |           | x         |
| 241.          | Thủ tục cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế (1.001419)                                                                                                               | Cấp sở    |           | x         |
| 242.          | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu,                                                                                                                                               | Cấp sở    |           | x         |

|      |                                                                                                                                                                                     |        |   |   |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---|---|
|      | quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam (1.000350)                                                                                               |        |   |   |
| 243. | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam (1.005405)                            | Cấp sở |   | x |
| 244. | Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam (1.005406)                                              | Cấp sở |   | x |
| 245. | Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh) (1.003438)                           | Cấp sở | x |   |
| 246. | Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất (1.001062)                                                                                                                      | Cấp sở | x |   |
| 247. | Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác (1.000957)                                                                                                             | Cấp sở | x |   |
| 248. | Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập (1.000905)                                                                                                                                 | Cấp sở | x |   |
| 249. | Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu (1.000890)                                                                                                                                 | Cấp sở | x |   |
| 250. | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh (1.004155)                                                                                                 | Cấp sở | x |   |
| 251. | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt (1.004181)                                                                                       | Cấp sở | x |   |
| 252. | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng (2.001758)                                                                                                  | Cấp sở | x |   |
| 253. | Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất (1.000551)                                                                                                    | Cấp sở | x |   |
| 254. | Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật (1.000477) | Cấp sở | x |   |
| 255. | Cấp phép nhập khẩu mặt hàng có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh nhưng không phục vụ quốc phòng, an ninh (1.013991)                                                                 | Cấp sở |   | x |
| 256. | Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà (1.000363)                                                                                                                          | Cấp sở |   | x |
| 257. | Cấp Chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico (1.000400)                                                                                                           | Cấp sở | x |   |
| 258. | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (1.001238)                                                          | Cấp sở | x |   |

|      |                                                                                                                                                                            |        |   |   |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---|---|
| 259. | Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (1.001104)                           | Cấp sở | x |   |
| 260. | Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu (1.004191) | Cấp sở |   | x |
| 261. | Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản (1.000264)                                                                            | Cấp sở | x |   |
| 262. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VI (1.014119)                                                                                                        | Cấp sở | x |   |
| 263. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu D                                                                                                                    | Cấp sở | x |   |
| 264. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu E (1.000695)                                                                                                         | Cấp sở | x |   |
| 265. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AK (1.000603)                                                                                                        | Cấp sở | x |   |
| 266. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AJ (1.000432)                                                                                                        | Cấp sở | x |   |
| 267. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AI                                                                                                                   | Cấp sở |   | x |
| 268. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AANZ (1.000694)                                                                                                      | Cấp sở | x |   |
| 269. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S (1.000676)                                                                                                         | Cấp sở | x |   |
| 270. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu X (2.000260)                                                                                                         | Cấp sở | x |   |
| 271. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VJ (1.000686)                                                                                                        | Cấp sở | x |   |
| 272. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VC (1.000664)                                                                                                        | Cấp sở | x |   |
| 273. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VK (1.000431)                                                                                                        | Cấp sở | x |   |
| 274. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EAV (1.000382)                                                                                                       | Cấp sở |   | x |
| 275. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu A (1.000490)                                                                                                         | Cấp sở |   | x |
| 276. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B (1.000450)                                                                                                   | Cấp sở | x |   |
| 277. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu DA59 (cho hàng hóa xuất khẩu đi Châu Phi) (1.000430)                                                                        | Cấp sở |   | x |
| 278. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu ICO (cho hàng cà phê xuất khẩu) (1.000398)                                                                                  | Cấp sở |   | x |
| 279. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Peru (1.003477)                                                                                                             | Cấp sở |   | x |
| 280. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Thổ Nhĩ Kỳ (1.003400)                                                                                                       | Cấp sở |   | x |

|             |                                                                                                                                                                                                                                            |           |           |          |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|----------|
| 281.        | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Venezuela (1.002960)                                                                                                                                                                        | Cấp sở    |           | x        |
| 282.        | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập (1.001298)                                                                       | Cấp sở    | x         |          |
| 283.        | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa (1.001370) | Cấp sở    | x         |          |
| 284.        | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cấp sau (1.001380)                                                                                                                                                                              | Cấp sở    | x         |          |
| 285.        | Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) (1.001383)                                                                                                                                                                                  | Cấp sở    | x         |          |
| 286.        | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng (1.003522)                                                                                                                                                                            | Cấp sở    | x         |          |
| 287.        | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP (2.001372)                                                                                                                                                                     | Cấp sở    | x         |          |
| 288.        | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AHK (1.007968)                                                                                                                                                                       | Cấp sở    | x         |          |
| 289.        | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU (1.008361)                                                                                                                                                                     | Cấp sở    | x         |          |
| 290.        | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1 (1.008667)                                                                                                                                                                            | Cấp sở    |           | x        |
| 291.        | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA (1.010056)                                                                                                                                                        | Cấp sở    |           | x        |
| 292.        | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu RCEP (1.010762)                                                                                                                                                                      | Cấp sở    | x         |          |
| 293.        | Cấp Giấy chứng nhận không thay đổi xuất xứ (CNM) (1.001274)                                                                                                                                                                                | Cấp sở    |           | x        |
| 294.        | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu GSTP (1.013642)                                                                                                                                                                             | Cấp sở    |           | x        |
| 295.        | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9 (1.013643)                                                                                                                                                                              | Cấp sở    |           | x        |
| 296.        | Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN (1.000366)                                                                                                                                                               | Cấp sở    |           | x        |
| 297.        | Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN (1.008882)                                                                                                                                              | Cấp sở    |           | x        |
| <b>XXIX</b> | <b>Lĩnh vực Thương mại điện tử</b>                                                                                                                                                                                                         | <b>3</b>  | <b>3</b>  | <b>0</b> |
| 298.        | Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng (1.003390)                                                                                                                                                                                  | Cấp sở    | x         |          |
| 299.        | Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử (1.000.880)                                                                                                                                                                | Cấp sở    | x         |          |
| 300.        | Thông báo website thương mại điện tử bán hàng (2.000.243)                                                                                                                                                                                  | Cấp sở    | x         |          |
| <b>B</b>    | <b>TTHC CẤP XÃ</b>                                                                                                                                                                                                                         | <b>18</b> | <b>10</b> | <b>8</b> |
| <b>I</b>    | <b>Lĩnh vực Quản lý An toàn đập, hồ chức thủy điện</b>                                                                                                                                                                                     | <b>2</b>  | <b>0</b>  | <b>2</b> |



|            |                                                                                                                                                         |          |            |            |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|
| 1.         | Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện (2.001384)                                                                   | Cấp xã   |            | x          |
| 2.         | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã 2.000206 | Cấp xã   |            | x          |
| <b>II</b>  | <b>Lĩnh vực Lưu thông hàng hoá</b>                                                                                                                      | <b>9</b> | <b>9</b>   | <b>0</b>   |
| 3.         | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu 2.000620                                                                                                                      | Cấp xã   | x          |            |
| 4.         | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu 2.000615                                                                                                     | Cấp xã   | x          |            |
| 5.         | Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu 2.001240                                                                                                                  | Cấp xã   | x          |            |
| 6.         | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh 2.000633                                                                                  | Cấp xã   | x          |            |
| 7.         | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh 2.000629                                                                 | Cấp xã   | x          |            |
| 8.         | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh 1.001279                                                                              | Cấp xã   | x          |            |
| 9.         | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá 2.000181                                                                                                         | Cấp xã   | x          |            |
| 10.        | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá 2.000162                                                                                        | Cấp xã   | x          |            |
| 11.        | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá 2.000150                                                                                                     | Cấp xã   | x          |            |
| <b>III</b> | <b>Lĩnh vực Kinh doanh khí</b>                                                                                                                          | <b>3</b> | <b>0</b>   | <b>3</b>   |
| 12.        | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai 2.001283                                                                                      | Cấp xã   |            | x          |
| 13.        | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai 2.001270                                                                                  | Cấp xã   |            | x          |
| 14.        | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai 2.001261                                                                               | Cấp xã   |            | x          |
| <b>IV</b>  | <b>Lĩnh vực Bảo vệ Quyền lợi người tiêu dùng</b>                                                                                                        | <b>1</b> | <b>0</b>   | <b>1</b>   |
| 15.        | Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên (2.002620)                                                     | Cấp xã   |            | x          |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản kết cấu hạ tầng chợ</b>                                                                                                                      | <b>2</b> |            | <b>2</b>   |
| 16.        | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp huyện quản lý (1.012568)                                                                                        | Cấp xã   |            | x          |
| 17.        | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ                                                                                                                     | Cấp xã   |            | x          |
| <b>VI</b>  | <b>Công nghiệp địa phương</b>                                                                                                                           | <b>1</b> | <b>0</b>   | <b>1</b>   |
| 18.        | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã (2.002096)                                                                          | Cấp xã   |            | x          |
|            | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                          |          | <b>110</b> | <b>208</b> |

**\* Ghi chú:**

+ Cấp Sở: 300 TTHC, trong đó: 101 TTHC đủ điều kiện cung cấp DVCTT toàn trình; 199 TTHC đủ điều kiện cung cấp DVCTT một phần;

+ Cấp xã: 18 TTHC, trong đó: 09 TTHC cung cấp DVCTT toàn trình; 09 TTHC cung cấp DVCTT một phần.